

BẢNG DỰ TRÙ MUA THỰC PHẨM

Thứ 2 ngày 5 tháng 1 năm 2026

* Bữa sáng:

- Tôm thịt sốt cà chua
- Canh sườn khoai tây, bí đỏ

* Bữa chiều:

- Bún cua thịt
- NT: Cháo bắp giò lợn hầm cà rốt
- SỮA BỘT

* Ăn giữa giờ:

Tổng số suất ăn: 280

MG: 235

NT: 45

Số trẻ: 280 * 22.000 = 6.160.000 đ

STT	Tên TP	ĐVT	Số lượng	Khẩu phần		Đơn giá	Thành tiền		Tổng tiền
				MG	NT		MG	NT	
1	Gạo tẻ	Kg	24.60	21.00	3.60	21,000	441,000	75,600	516,600
2	Chân giò lợn	Kg	2.00		2.00	150,000	0	300,000	300,000
3	Tôm biển	Kg	5.00	4.25	0.75	280,000	1,190,000	210,000	1,400,000
4	Sườn lợn	Kg	3.50	3.10	0.40	135,000	418,500	54,000	472,500
5	Thịt vai sẵn	Kg	2.10	1.60	0.50	150,000	240,000	75,000	315,000
6	Đỗ xanh	Kg	0.30		0.30	60,000	0	18,000	18,000
7	Khoai tây	Kg	6.50	6.10	0.40	24,000	146,400	9,600	156,000
8	Hành lá	Kg	0.10	0.07	0.03	50,000	3,500	1,500	5,000
9	Hành củ	Kg	0.20	0.15	0.05	50,000	7,500	2,500	10,000
10	Cà chua	Kg	4.30	4.10	0.20	35,000	143,500	7,000	150,500
11	Cà rốt	Kg	3.50	3.00	0.50	25,000	75,000	12,500	87,500
12	Sữa bột tru mil	Kg	4.30	3.60	0.70	260,000	936,000	182,000	1,118,000
13	Bí ngô	Kg	5.00	4.70	0.30	23,000	108,100	6,900	115,000
14	Muối	Kg	0.80	0.65	0.15	35,000	22,750	5,250	28,000
15	Nước mắm	Kg	0.40	0.30	0.10	28,500	8,550	2,850	11,400
16	Dầu TV	Kg	1.80	1.50	0.30	78,000	117,000	23,400	140,400
17	Cua	Kg	3.00	3.00		170,000	510,000	0	510,000
18	Bún	Kg	20.00	20.00		17,000	340,000	0	340,000
19	Thịt nạc thăn	Kg	3.00	3.00		150,000	450,000	0	450,000
20	Rau mùi	Kg	0.20	0.15	0.05	80,000	12,000	4,000	16,000
Tổng							5,169,800	990,100	6,159,900

Người dự trù

Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Anh



Đào Thị Lý

BẢNG DỰ TRÙ MUA THỰC PHẨM

Thứ 3 ngày 6 tháng 1 năm 2026

* Bữa sáng:

- Thịt gà om nấm
- Canh cua mồng tơi, mướp

* Bữa chiều:

- Mg: Cháo lươn
- NT: Chả trứng thịt, canh xương củ quả
- Sữa

* Ăn giữa giờ:

Tổng số suất ăn: 280

MG: 235

NT: 45

Số trẻ: 280 * 22.000 = 6.160.000 đ

STT	Tên TP	ĐVT	Số lượng	Khẩu phần		Đơn giá	Thành tiền		Tổng tiền
				MG	NT		MG	NT	
1	Gạo tẻ	Kg	32.70	28.20	4.50	21,000	592,200	94,500	686,700
2	Thịt gà ta	Kg	10.00	9.20	0.80	155,000	1,426,000	124,000	1,550,000
3	Nấm hương	Kg	0.20	0.19	0.01	320,000	60,800	3,200	64,000
4	Gừng	Kg	0.10	0.08	0.02	70,000	5,600	1,400	7,000
5	Cà rốt	Kg	2.30	2.00	0.30	25,000	50,000	7,500	57,500
6	Cua đồng	Kg	3.00	2.70	0.30	170,000	459,000	51,000	510,000
7	Rau mùng tơi	Kg	5.00	4.20	0.80	35,000	147,000	28,000	175,000
8	Mướp	Kg	5.00	4.20	0.80	35,000	147,000	28,000	175,000
9	Thịt lợn sẵn	Kg	3.30	2.80	0.50	150,000	420,000	75,000	495,000
10	Lươn sống	Kg	3.00	3.00		220,000	660,000	0	660,000
11	Rau mùi	Kg	0.30	0.20	0.10	80,000	16,000	8,000	24,000
13	Hành lá	Kg	0.20	0.18	0.02	50,000	9,000	1,000	10,000
14	Hành củ	Kg	0.20	0.15	0.05	50,000	7,500	2,500	10,000
15	Sữa bột tru mil	Kg	4.30	3.60	0.70	260,000	936,000	182,000	1,118,000
16	Nước mắm	Kg	0.40	0.30	0.10	28,500	8,550	2,850	11,400
17	Muối	Kg	0.90	0.70	0.20	35,000	24,500	7,000	31,500
18	Dầu TV	Kg	2.00	1.70	0.30	78,000	132,600	23,400	156,000
19	Xương	Kg	1.50	0.30	1.20	135,000	40,500	162,000	202,500
20	Bí xanh	Kg	1.00		1.00	35,000	0	35,000	35,000
21	Trứng vịt	Kg	2.00		2.00	72,000		144,000	144,000
22	Bí đỏ	Kg	1.60	1.20	0.40	23,000	27,600	9,200	36,800
Tổng							5,169,850	989,550	6,159,400

Người dự trù

Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Anh



Đào Thị Lý

BẢNG DỰ TRÙ MUA THỰC PHẨM

Thứ 4 ngày 7 tháng 1 năm 2026

- * Bữa sáng:
 - Cá sốt me
 - Canh thịt su su
- * Bữa chiều:
 - Mg: Chè hoa cau
 - NT: Cháo sườn củ quả
- * Ăn giữa giờ:
 - Sữa

Tổng số suất ăn: 290

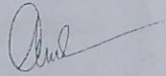
MG: 245

NT: 45

Số trẻ: $290 * 22.000 = 6.380.000$ đ

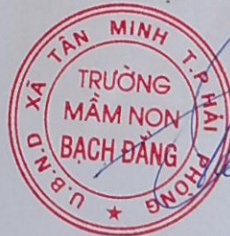
STT	Tên TP	ĐVT	Số lượng	Khẩu phần		Đơn giá	Thành tiền		Tổng tiền
				MG	NT		MG	NT	
1	Gạo tẻ	Kg	26.50	22.00	4.50	21,000	462,000	94,500	556,500
2	Cá trắm cỏ	Kg	18.00	16.00	2.00	80,000	1,280,000	160,000	1,440,000
3	Cà rốt	Kg	6.00	5.40	0.60	25,000	135,000	15,000	150,000
4	Rau mùi	Kg	0.20	0.18	0.02	80,000	14,400	1,600	16,000
5	Bột năng	Kg	2.00	2.00		30,000	60,000	0	60,000
6	Thịt lợn sẵn	Kg	6.80	5.80	1.00	150,000	870,000	150,000	1,020,000
7	Sữa bột tru mil	Kg	4.40	3.80	0.60	260,000	988,000	156,000	1,144,000
8	Sườn lợn	Kg	2.50	0.80	1.70	175,000	140,000	297,500	437,500
9	Quả me	Kg	0.40	0.30	0.10	50,000	15,000	5,000	20,000
10	Đỗ xanh	Kg	9.00	8.70	0.30	58,000	504,600	17,400	522,000
11	Cà chua	Kg	3.00	2.80	0.20	35,000	98,000	7,000	105,000
12	Su su	Kg	7.80	6.80	1.00	30,000	204,000	30,000	234,000
13	Muối	Kg	0.90	0.60	0.30	35,000	21,000	10,500	31,500
14	Dầu TV	Kg	2.00	1.70	0.30	78,000	132,600	23,400	156,000
15	Nước mắm	Kg	0.40	0.30	0.10	28,500	8,550	2,850	11,400
16	Hành củ	Kg	0.30	0.28	0.02	50,000	14,000	1,000	15,000
17	Hành lá	Kg	0.20	0.18	0.02	50,000	9,000	1,000	10,000
18	Rau răm	Kg	0.20	0.15	0.05	50,000	7,500	2,500	10,000
19	Thìa là	Kg	0.20	0.15	0.05	80,000	12,000	4,000	16,000
20	Nước cốt dừa	Kg	1.60	1.60		100,000	160,000	0	160,000
21	Bí ngô	Kg	4.00	3.50	0.50	23,000	80,500	11,500	92,000
22	Đường kính	Kg	5.00	5.00		35,000	175,000	0	175,000
Tổng							5,391,150	990,750	6,381,900

Người dự trù



Nguyễn Thị Anh

Hiệu trưởng



Đào Thị Lý

BẢNG DỰ TRÙ MUA THỰC PHẨM

Thứ 5 ngày 8 tháng 1 năm 2026

* Bữa sáng:

- Thịt lợn kho trứng cút

- Canh cá rau cải xanh

* Bữa chiều:

- Mg: Cháo sườn bí đỏ

- NT: Cháo tôm đỗ xanh

* Ăn giữa giờ:

- Sữa

Tổng số suất ăn: 280

MG: 250

NT: 40

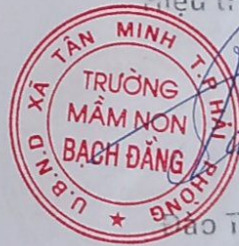
Số trẻ: 280 * 22.000 = 6.160.000 đ

STT	Tên TP	ĐVT	Số lượng	Khẩu phần		Đơn giá	Thành tiền		Tổng tiền
				MG	NT		MG	NT	
1	Gạo tẻ	Kg	33.60	30.00	3.60	21,000	630,000	75,600	705,600
2	Cá quả	Kg	4.00	3.60	0.40	140,000	504,000	56,000	560,000
3	Thịt Lợn sẵn	Kg	6.50	5.80	0.70	150,000	870,000	105,000	975,000
4	Sườn lợn	Kg	4.50	4.50		175,000	787,500	0	787,500
5	Rau mùi	Kg	0.20	0.10	0.10	80,000	8,000	8,000	16,000
6	Đậu xanh	Kg	1.00	0.70	0.30	58,000	40,600	17,400	58,000
7	Muối	Kg	0.90	0.60	0.30	35,000	21,000	10,500	31,500
8	Nước mắm	Kg	0.40	0.30	0.10	28,500	8,550	2,850	11,400
9	Cà rốt	Kg	4.00	3.70	0.30	25,000	92,500	7,500	100,000
10	Dầu TV	Kg	1.80	1.60	0.20	78,000	124,800	15,600	140,400
11	Hành củ	Kg	0.20	0.15	0.05	50,000	7,500	2,500	10,000
12	Trứng chim cút	Kg	8.00	7.40	0.60	110,000	814,000	66,000	880,000
13	Hành lá	Kg	0.20	0.10	0.10	50,000	5,000	5,000	10,000
14	Sữa bột Tru mil	Kg	4.40	3.80	0.60	260,000	988,000	156,000	1,144,000
15	Rau cải xanh	Kg	9.00	8.10	0.90	35,000	283,500	31,500	315,000
16	Gia vị kho tàu	Kg	0.29	0.21	0.08	250,000	52,000	20,000	72,000
17	Gừng	Kg	0.10	0.05	0.05	70,000	3,500	3,500	7,000
18	Tôm	Kg	1.00		1.00	280,000	0	280,000	280,000
19	Bí ngô	Kg	2.50	1.70	0.80	23,000	39,100	18,400	57,500
Tổng							5,279,550	881,350	6,160,900

Người dự trù

Nguyễn Thị Anh

Hiệu trưởng



Đào Thị Lý

BẢNG DỰ TRÙ MUA THỰC PHẨM

Thứ 6 ngày 9 tháng 1 năm 2026

* Bữa sáng:

- Chả trứng thịt
- Canh tép rau quả

* Bữa chiều:

- Mg: Xôi ruốc
- Nt: Cháo gà

* Ăn giữa giờ:

Tổng số suất ăn: 280

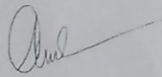
MG: 240

NT: 40

Số trẻ: 280 * 22.000 = 6.160.000 đ

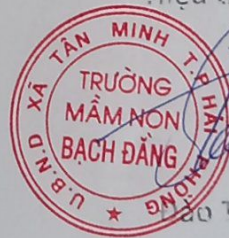
STT	Tên TP	ĐVT	Số lượng	Khẩu phần		Đơn giá	Thành tiền		Tổng tiền
				MG	NT		MG	NT	
1	Gạo tẻ	Kg	33.00	29.00	4.00	21,000	699,000	84,000	693,000
2	Thịt lợn sẵn	Kg	6.00	4.60	1.40	150,000	690,000	210,000	900,000
3	Trứng vịt	Kg	9.00	8.40	0.60	72,000	604,800	43,200	648,000
4	Tép	Kg	4.00	3.80	0.20	160,000	608,000	32,000	640,000
5	Rau mồng tơi	Kg	5.00	4.70	0.30	35,000	164,500	10,500	175,000
6	Dầu TV	Kg	2.00	1.70	0.30	78,000	132,600	23,400	156,000
7	Nước mắm	Kg	0.50	0.30	0.20	28,500	8,550	5,700	14,250
8	Hành lá	Kg	0.20	0.17	0.03	50,000	8,500	1,500	10,000
9	Rau mùi	Kg	0.20	0.15	0.05	80,000	12,000	4,000	16,000
10	Hành củ	Kg	0.20	0.17	0.03	50,000	8,500	1,500	10,000
11	Thịt lạc	Kg	3.00	3.00		160,000	480,000	0	480,000
12	Cà rốt	Kg	3.10	2.70	0.40	25,000	67,500	10,000	77,500
13	Bí ngô	Kg	1.00		1.00	23,000	0	23,000	23,000
14	Sữa bột tru mil	Kg	4.70	4.10	0.60	260,000	1,066,000	156,000	1,222,000
15	Đỗ xanh	Kg	0.30		0.30	58,000	0	17,400	17,400
16	Mướp	Kg	4.00	3.50	0.50	35,000	122,500	17,500	140,000
17	Thịt gà ta	Kg	1.50		1.50	155,000	0	232,500	232,500
18	Nước cốt dừa	Kg	1.60	1.60		100,000	160,000	0	160,000
19	Sữa ông thọ	Kg	0.50	0.50		50,000	25,000	0	25,000
20	Gạo nếp	Kg	14.00	14.00		35,000	490,000	0	490,000
21	Muối	Kg	0.90	0.70	0.20	35,000	24,500	7,000	31,500
Tổng							5,281,950	879,200	6,161,150

Người dự trù



Nguyễn Thị Anh

Hiệu trưởng



(Handwritten signature)
Đào Thị Lý

BẢNG DỰ TRÙ MUA THỰC PHẨM

Thứ 7 ngày 10 tháng 1 năm 2026

* Bữa sáng:

- Lươn nấu chuối đậu
- Canh sườn khoai tây bí đỏ

* Bữa chiều:

- MG: Bánh bao
- NT: Cháo thịt đỗ xanh
- Sữa bột

* Ăn giữa giờ:

Tổng số suất ăn: 100

MG: 70

NT: 30

Số trẻ: 100* 22.000 = 2.200.000 đ

STT	Tên TP	ĐVT	Số lượng	Khẩu phần		Đơn giá	Thành tiền		Tổng tiền
				MG	NT		MG	NT	
1	Gạo tẻ máy	Kg	7.50	6.00	1.50	21,000	126,000	31,500	157,500
2	Sườn lợn (heo) bỏ xương	Kg	1.30	1.00	0.30	135,000	135,000	40,500	175,500
3	Lươn	Kg	2.00	1.30	0.70	220,000	286,000	154,000	440,000
4	Thịt mỡ sẵn	Kg	0.90	0.60	0.30	150,000	90,000	45,000	135,000
5	Đậu phụ	Kg	2.00	1.30	0.70	38,000	49,400	26,600	76,000
6	Nghệ tươi	Kg	0.10	0.07	0.03	50,000	3,500	1,500	5,000
7	Khoai tây	Kg	2.00	1.30	0.70	25,000	32,500	17,500	50,000
8	Cà rốt	Kg	2.00	1.50	0.50	25,000	37,500	12,500	50,000
9	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.10	0.05	0.05	50,000	2,500	2,500	5,000
10	Hành củ tươi	Kg	0.10	0.05	0.05	50,000	2,500	2,500	5,000
11	Lá lốt	Kg	0.10	0.05	0.05	50,000	2,500	2,500	5,000
12	Bí ngô	Kg	0.50		0.50	23,000	0	11,500	11,500
13	Rau mùi	Kg	0.10	0.06	0.04	30,000	4,800	3,200	8,000
14	Dầu đậu tương	Kg	0.70	0.50	0.20	78,000	39,000	15,600	54,600
15	Muối	Kg	0.40	0.30	0.10	35,000	10,500	3,500	14,000
16	Nước mắm loại 1	Kg	0.30	0.20	0.10	28,500	5,700	2,850	8,550
17	Sữa bột toàn phần	Kg	1.80	1.00	0.80	260,000	260,000	208,000	468,000
18	Mè	Kg	0.10	0.07	0.03	30,000	2,100	900	3,000
19	Bánh bao	Kg	100.00	100.00		5,000	500,000	0	500,000
20	Chuối xanh	Kg	1.50	1.10	0.40	20,000	22,000	8,000	30,000
Tổng							1,611,500	590,150	2,201,650

Người dự trù

Nguyễn Thị Anh

